



Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOÀN XÁ
Reason: Công bố
thông tin
Date: 2026.01.30
21:24:27+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOÀN XÁ

Địa chỉ : Số 15, đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế : 0200443827
Mã chứng khoán: DXP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - 2025



Hải Phòng, Tháng 1-2026

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty : Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Dương Bá Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Văn Minh (Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 12 tháng năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Hoàng Văn Minh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.768.832.130	537.734.045.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	7.067.579.617	28.205.454.330
1. Tiền	111		7.067.579.617	12.392.336.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.813.117.808
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.2	508.674.265.700	411.640.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2a	508.674.265.700	411.640.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.447.468.646	92.157.336.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	43.204.612.620	85.720.140.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.390.724.144	202.337.339
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	7.852.131.882	6.318.269.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.5	-	(83.411.124)
IV. Hàng tồn kho	140	III.6	7.186.197.888	5.351.074.064
1. Hàng tồn kho	141		7.186.197.888	5.351.074.064
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.393.320.279	380.180.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	1.393.320.279	380.180.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920.453.431.533	469.368.901.342
II. Tài sản cố định	220		468.895.515.559	23.292.135.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	468.740.108.669	23.023.688.394
- Nguyên giá	222		730.996.457.189	296.819.162.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.256.348.520)	(273.795.474.597)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	155.406.890	268.446.890
- Nguyên giá	228		1.340.960.000	1.582.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.185.553.110)	(1.314.513.110)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.410.837.574	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	1.410.837.574	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	250		446.156.394.272	444.721.401.977
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.11	447.305.948.664	447.305.948.664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.12	5.766.336.836	5.766.336.836
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.915.891.228)	(8.350.883.523)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.990.684.128	1.355.364.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	3.990.684.128	1.355.364.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.503.222.263.663	1.007.102.946.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		551.247.110.377	145.038.921.629
I. Nợ ngắn hạn	310		165.921.909.436	144.988.921.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	67.903.250.145	36.488.785.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.506.884.804	2.337.569.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.16	19.356.617.171	4.913.375.845
4. Phải trả người lao động	314		16.094.247.462	2.183.937.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.14a	3.338.593.395	5.074.874.671
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.17a	1.035.319.808	503.245.070
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	42.465.494.967	92.509.236.135
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.221.501.684	977.896.684
II. Nợ dài hạn	330		385.325.200.941	50.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	III.17b	92.278.237.523	50.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		293.046.963.418	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		951.975.153.286	862.064.024.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.18	951.975.153.286	862.064.024.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.123.771.566	1.123.771.566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.343.451.889	93.649.267.191
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		60.944.200.691	39.866.187.984
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		118.399.251.198	53.783.079.207
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.216.943.714	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.503.222.263.663	1.007.102.946.503

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	280.057.672.909	183.511.713.252	702.238.500.912	681.740.913.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	20	280.057.672.909	183.511.713.252	702.238.500.912	681.740.913.400
4. Giá vốn hàng bán	11	21	210.776.450.080	158.767.692.437	524.096.897.031	600.166.954.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.281.222.829	24.744.020.815	178.141.603.881	81.573.959.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.470.923.866	5.231.379.644	29.417.263.428	16.050.112.114
7. Chi phí tài chính	22	23	4.196.683.000	1.423.833.573	7.117.436.984	6.579.803.456
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.624.366.812	758.449.011	8.545.120.796	2.432.740.899
8. Chi phí bán hàng	25	26a	12.350.380.788	3.468.756.008	33.993.081.652	7.181.346.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	6.328.589.849	3.957.715.544	19.880.298.955	16.777.618.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.876.493.058	21.125.095.334	146.568.049.718	67.085.302.656
11. Thu nhập khác	31	24	1.308.482	14.284.163	1.570.514.547	96.068.245
12. Chi phí khác	32	25	-	-	-	124.366.512
13. Lợi nhuận khác	40		1.308.482	14.284.163	1.570.514.547	(28.298.267)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.877.801.540	21.139.379.497	148.138.564.265	67.057.004.389
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	10.699.058.758	4.190.114.467	29.522.369.353	13.273.925.182
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho:	60		43.178.742.782	16.949.265.030	118.616.194.912	53.783.079.207
- Cổ đông của Công ty mẹ			42.913.348.734	16.949.265.030	118.399.251.198	53.783.079.207
- Cổ đông không kiểm soát			265.394.048	16.949.265.030	216.943.714	53.783.079.207
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		716	283	1.976	898

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý IV năm 2025*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148.138.564.265	67.057.004.389
2. Điều chỉnh cho các khoản			(9.910.697.072)	(9.903.026.726)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.996.550.193	3.775.008.606
- Các khoản dự phòng	03		(1.518.403.419)	(131.515.353)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		77.370.235	7.697.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.227.252.685)	(15.986.958.487)
- Chi phí lãi vay	06		8.761.038.604	2.432.740.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.227.867.193	57.153.977.663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.136.279.313	(61.902.283.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.835.123.824)	(186.325.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		60.320.963.851	(76.283.228.999)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		502.200.920	(1.427.725.351)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.051.895.122)	(2.504.974.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.494.584.290)	(15.520.045.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.750.000.000	96.068.245
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.506.395.000)	(3.205.516.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		204.049.313.041	(103.780.053.976)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(461.104.842.881)	(14.379.777.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(508.674.265.700)	(411.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		503.918.237.523	191.686.439.347
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.966.912.714	15.986.958.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(442.393.958.344)	(218.346.379.337)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.000.000.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33		460.512.356.002	235.725.460.135
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.509.133.752)	(143.216.224.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.871.499.925)	(29.955.066.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		217.131.722.325	62.554.169.635
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.212.922.978)	(259.572.263.678)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.205.454.330	287.772.136.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75.048.265	5.581.591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	III.1	7.067.579.617	28.205.454.330

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 599.101.330.000 VND, được chia thành 59.910.133 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác cảng và kinh doanh nhiên liệu lỏng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý vận tải, đại lý hàng hải
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Cho thuê máy móc, thiết bị và tàu biển

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Công ty CP Cảng Đoạn xá tại Phường Long Biên, Hà Nội) và một (01) Công ty con trực tiếp như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1 Công ty CP Vận tải biển Cảng Đoạn Xá	Cho thuê máy móc, thiết bị và tàu biển	Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	92%	92%

* Số lao động: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 192 lao động (tại ngày 01/01/2025 là 190 người)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh.....

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con là doanh nghiệp và Công ty Cổ phần Cảng Đoạn xá (DXP) có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho DXP (Công ty mẹ). Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Báo cáo tài chính của các Công ty con trong DXP sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các Công ty và ngày kết thúc năm tài chính của DXP. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty mẹ

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hoá	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải là tàu biển	06 - 20 năm

10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	282.475.840	69.204.496
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.785.103.777	12.323.132.026
- Các khoản tương đương tiền	-	15.813.117.808
(Tiền gửi có kỳ hạn <03 tháng tại các ngân hàng)		
	7.067.579.617	28.205.454.330

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	508.674.265.700	411.640.000.000
	508.674.265.700	411.640.000.000

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	1.619.526.981	67.291.254.540
- Công ty CP VN Asphalt	1.130.263.342	66.339.464.040
	489.263.639	951.790.500
Bên khác	41.585.085.639	18.428.885.611
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	12.060.324.949	7.169.849.173
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.524.760.690	11.259.036.438
	43.204.612.620	85.720.140.151

b) Dài hạn

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu BHXH	135.000.705	-
Phải thu về lãi tiền gửi	7.257.590.651	4.990.704.160
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	672.570.000
Phải thu người lao động	20.849.039	82.317.818
Phải thu về tạm ứng	272.299.645	286.445.000
Phải thu khác	166.391.842	286.232.664
	7.852.131.882	6.318.269.642

b) Dài hạn

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh Phát	-	-	278.037.080	194.625.956
	-	-	278.037.080	194.625.956

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	54.823.133	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.815.343.459	-	4.092.201.483	-
Công cụ, dụng cụ	428.668.219	-	674.672.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.961.256	-	-	-
Hàng hoá	884.401.821	-	584.200.014	-
	7.186.197.888	-	5.351.074.064	-

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang : Sửa chữa nhà văn phòng	1.410.837.574	-
	1.410.837.574	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	206.523.047	136.613.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.186.797.232	243.567.570
	1.393.320.279	380.180.759
b) Dài hạn		
Chi phí kiểm định, nạo vét	2.354.724.377	1.277.148.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.635.959.751	78.215.642
	3.990.684.128	1.355.364.081

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	62.221.033.501	9.940.221.561	222.304.557.725	2.353.350.204	296.819.162.991
- Mua trong kỳ	889.394.137	56.500.000	456.426.206.331	227.830.000	457.599.930.468
- Thanh lý, tháo dỡ	-	-	(23.336.704.270)	(85.932.000)	(23.422.636.270)
Số dư cuối kỳ	63.110.427.638	9.996.721.561	655.394.059.786	2.495.248.204	730.996.457.189

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	(62.044.583.478)	(9.940.221.561)	(199.571.501.468)	(2.239.168.090)	(273.795.474.597)
- Khấu hao trong kỳ	(136.791.199)	(7.543.457)	(11.656.649.172)	(82.526.365)	(11.883.510.193)
- Thanh lý, tháo dỡ	-	-	23.336.704.270	85.932.000	23.422.636.270
Số dư cuối kỳ	(62.181.374.677)	(9.947.765.018)	(187.891.446.370)	(2.235.762.455)	(262.256.348.520)

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	176.450.023		22.733.056.257	114.182.114	23.023.688.394
Tại ngày cuối kỳ	929.052.961	48.956.543	467.502.613.416	259.485.749	468.740.108.669

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

445.037.157.382 VND
237.025.356.621 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.582.960.000	1.582.960.000
- Giảm khác	(242.000.000)	(242.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.340.960.000	1.340.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(1.314.513.110)	(1.314.513.110)
- Khấu hao trong kỳ	(113.040.000)	(113.040.000)
- Giảm khác	242.000.000	242.000.000
Số dư cuối kỳ	(1.185.553.110)	(1.185.553.110)
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	268.446.890	268.446.890
Tại ngày cuối kỳ	155.406.890	155.406.890

11. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(6.455.551.892)	47.305.948.664	(7.890.544.187)
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000		400.000.000.000	
	447.305.948.664	(6.455.551.892)	447.305.948.664	(7.890.544.187)

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

<u>Tên Công ty đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 47.305.948.664 đồng chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

12. Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên Công ty đầu tư</u>	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (*)	1.203.026.136		1.203.026.136	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (**)	1.563.310.700		1.563.310.700	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (***)	3.000.000.000	(460.339.336)	3.000.000.000	(460.339.336)
	5.766.336.836	(460.339.336)	5.766.336.836	(460.339.336)

(*) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với 224.190 cổ phần, chiếm 0,56% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu DVP. Giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 là 67.400đ/cổ phiếu

(**) Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội với 157.113 cổ phần, chiếm 0,002% vốn điều lệ. Ngân hàng TMCP Quân đội đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu MBB. Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 31/12/2025 là 25.300đ/cổ phần

(***) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải phòng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang tạm ngừng hoạt động.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	5.471.052.402	23.995.187.362
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông		20.940.949.581
- Công ty CP VN Asphalt	211.178.289	1.370.930.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	5.259.874.113	1.683.307.781
Bên khác	62.432.197.743	12.493.598.264
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Trường Xuân	694.246.293	463.138.456
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	4.974.491.880	2.495.991.247
- TRAFIGURA PTE LIMITED	-	3.618.021.600
- PACIFIC WELLS PTE LTD	-	3.587.360.400
- HIIN ASIA PACIFIC PTE LTD	44.939.813.750	-
Các khoản phải trả khác	11.823.645.820	2.329.086.561
	67.903.250.145	36.488.785.626

b) Dài hạn

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.494.863.789	72.233.239
- Chi phí tiền nước, điện thoại	91.843.472	76.877.815
- Thủ lao HĐQT, BKS	500.000.000	400.000.000
- Tiền lương	-	4.000.000.000
- Chi phí khác	1.251.886.134	525.763.617
	3.338.593.395	5.074.874.671

b) Dài hạn

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 17)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 18)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	278.636.012	225.385.533
Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.566.575	79.179.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	673.117.221	198.680.537
	1.035.319.808	503.245.070

b) Dài hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Samco Vina		50.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	92.278.237.523	
	92.278.237.523	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025**15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	92.509.236.135	92.509.236.135	167.465.392.584	217.509.133.752	42.465.494.967	42.465.494.967
* Vay ngân hàng	92.509.236.135	92.509.236.135	145.596.216.209	217.509.133.752	20.596.318.592	20.596.318.592
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	92.509.236.135	92.509.236.135	21.430.582.600	113.939.818.735	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng	-	-	63.052.743.192	42.456.424.600	20.596.318.592	20.596.318.592
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	29.980.432.000	29.980.432.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng	-	-	31.132.458.417	31.132.458.417	-	-
* Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	21.869.176.375	21.869.176.375	21.869.176.375	21.869.176.375
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	-	21.869.176.375	21.869.176.375	21.869.176.375	21.869.176.375
b) Vay dài hạn	-	-	314.916.139.793	21.869.176.375	293.046.963.418	293.046.963.418
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	-	314.916.139.793	21.869.176.375	293.046.963.418	293.046.963.418
TỔNG CỘNG:	92.509.236.135	92.509.236.135	482.381.532.377	239.378.310.127	335.512.458.385	335.512.458.385

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2025	Phải nộp 01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 31/12/2025	Phải nộp 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	682.163.474	71.630.965.078	68.405.876.443	-	3.907.252.109
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.190.117.467	29.522.369.353	18.494.584.290	-	15.217.902.530
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.094.904	3.037.638.079	2.847.270.451	-	231.462.532
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.232.557.800	4.232.557.800	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	4.913.375.845	108.428.530.310	93.985.288.984	-	19.356.617.171

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV-2025****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	71.727.285.234		840.142.042.917
- Lãi trong năm				53.783.079.207		53.783.079.207
- Trích lập các quỹ				(1.904.230.750)		(1.904.230.750)
- Trả cổ tức bằng tiền				(29.955.066.500)		(29.955.066.500)
- Giám khác				(1.800.000)		(1.800.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	93.649.267.191		862.064.024.874
- Tăng vốn trong năm					4.000.000.000	4.000.000.000
- Lãi trong kỳ				118.399.251.198	216.943.714	118.616.194.912
- Trích lập các quỹ (*)				(2.750.000.000)		(2.750.000.000)
- Trả cổ tức bằng tiền (*)				(29.955.066.500)		(29.955.066.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	179.343.451.889	4.216.943.714	951.975.153.286

(*) Công ty trích lập các quỹ và trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường viên năm 2025 số 18/NQ-DHĐCĐ ngày 06/06/2025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
Ông Nguyễn Văn Thức	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
Các cổ đông khác	466.049.730.000	77,79%	466.049.730.000	77,79%
	599.101.330.000	100%	599.101.330.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	599.101.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	29.955.066.500	29.955.066.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117
	168.189.656.117	168.189.656.117

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	66.036,18	5.488,29

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hoá	472.556.756.662	569.986.118.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.681.744.250	111.754.794.666
	702.238.500.912	681.740.913.400

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	427.064.295.104	541.327.245.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.032.601.927	58.839.708.446
	524.096.897.031	600.166.954.228

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.070.595.185	14.253.783.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.156.657.500	1.733.175.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	330.880.286	57.572.036
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	75.048.265	5.581.591
	29.633.181.236	16.050.112.114

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	8.761.038.604	2.432.740.899
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(1.434.992.295)	(214.926.477)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.670.368	4.348.709.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.638.115	13.279.200
	7.333.354.792	6.579.803.456

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.500.000.000	
Thu nhập khác	70.514.547	96.068.245
	1.570.514.547	96.068.245

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác	-	124.366.512
	-	124.366.512

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	756.507.842	
Chi phí nhân công	6.117.173.875	1.730.818.719
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	340.566.937	126.444.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.188.810	99.284.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.119.938.507	3.603.084.830
Chi phí khác bằng tiền	9.105.705.681	1.621.714.269
	33.993.081.652	7.181.346.853

b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.005.064	387.261.436
Chi phí nhân công	9.846.496.596	7.797.976.382
Chi phí đồ dùng văn phòng quản lý	268.405.932	252.745.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.389.693	842.419.714
Thuế, phí và lệ phí	4.238.660.643	4.235.557.800
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(83.411.124)	83.411.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.120.776	1.874.746.218
Chi phí khác bằng tiền	1.613.631.375	1.303.500.187
	19.880.298.955	16.777.618.321

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	148.138.564.265	67.057.004.389
Các khoản điều chỉnh tăng	629.940.000	1.061.606.522
- Chi phí không được trừ	629.940.000	1.061.606.522
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.156.657.500)	(1.739.985.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.156.657.500)	(1.733.175.000)
- Tiền thưởng từ cơ quan Nhà nước		(6.810.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	147.611.846.765	66.378.625.911
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	29.522.369.353	13.275.725.182

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.848.346.860	6.324.770.699
Chi phí nhân công	62.888.161.631	37.663.814.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.770.470.193	3.775.008.606
Chi phí mua ngoài	49.619.272.267	29.485.071.090
Chi phí bằng tiền khác	15.432.029.307	5.990.331.354
	150.558.280.258	83.238.996.559

29. CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup
 Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao
 Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn xá
 Công ty Cổ phần VN Asphalt
 Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông

Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty con trực tiếp
 Công ty con của công ty liên kết
 Cùng thành viên của Ban lãnh đạo
 Thành viên quản lý chủ chốt

30. TIỀN LƯƠNG VÀ THU NHẬP KHÁC CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ KHẢ		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc	860.923.625	106.274.380
Ông Lê Mạnh Hoàn	Nguyên Tổng Giám đốc	-	936.822.887
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.456.510.770	668.607.707
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	879.863.557	82.058.170
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc	527.636.000	471.577.415
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	405.768.640	8.510.638
		4.130.702.592	2.273.851.197

31. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01/01/2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh